TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 656/2023/DS(HNGĐ)-PT
Ngày 20 - 9 - 2023
V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 360/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023 về việc Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 561/2023/DS-ST (đã sửa thành 561/2023/HNGĐ-ST) ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2193/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Mỹ L, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Số 3581 F, CA 92614, Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Lam Thụy C, sinh năm 1979 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2021) (có mặt);

Địa chỉ liên lạc: Tầng 1, Tòa nhà Packsimex số 52 đường Đ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Đức N, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Số 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TNHH MTV S

Địa chỉ: P1810-1815 Keangnam Hà Nội Landmark, E6 đường P, phường M, quận N1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hồ Nhật H(có mặt) và ông Lê Hồng Q(Theo Văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Lam Thụy C là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Mỹ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 28/12/2021, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2023, Đơn xác định yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/02/2023 và trong quá trình tố tụng, bà Trần Mỹ L là nguyên đơn và bà Hoàng Lam Thụy C là đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N là vợ chồng, sau đó cả hai ly hôn theo Bản án số 835/2021/HNGĐ-ST ngày 10/6/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; khi ly hôn, phần tài sản chung bà Lvà ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo trình bày của bà L thì trong thời gian sống chung, bà L và ông N có tạo lập một số tài sản chung, trong đó có nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông N và bà Lngày 05/11/2009); hiện tại nhà đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 002339, Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2017 của Văn phòng Công chứng Bến Thành và Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp số công chứng 014562, Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/11/2017 của Văn phòng Công chứng Bến Thành) để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả cho 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 với số tiền vay gốc là 5.840.000.000 (năm tỷ tám trăm bốn mươi triệu) đồng và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017 với số tiền vay gốc là 9.730.000.000 (chín tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng.

Hiện căn nhà số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh do ông N đang quản lý, sử dụng, không có người khác và không có ai ở trong căn nhà này.

Ngày 17/7/2019, tại Văn phòng Công chứng Tân Thuận, bà L và ông N đã xác lập văn bản thỏa thuận và cam kết (số công chứng 00013005, Quyển số

02.TP/CC-SCC/HĐGD) về số tiền vay nợ tại 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên, cụ thể:

- Ông Phạm Đức N và bà Trần Mỹ L xác nhận đang nợ tại Ngân hàng TNHH MTV S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 15.570.000.000 (mười lăm tỷ năm trăm bảy mươi triệu) đồng;

- Ông Phạm Đức N sẽ chịu trách nhiệm dùng tiền riêng để trả 12.510.000.000 (mười hai tỷ năm trăm mười triệu) đồng cho Ngân hàng trước ngày 01/8/2019 và bà Trần Mỹ L sẽ chịu trách nhiệm dùng tiền riêng để trả 2.116.000.000 (hai tỷ một trăm mười sáu triệu) đồng cho Ngân hàng trước ngày 01/8/2019.

Do không thỏa thuận được với nhau nên bà Lkhởi kiện yêu cầu:

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước đề nghị Ngân hàng TNHH MTV S xem xét miễn lãi đến ngày 30/6/2022 cho 02 khoản vay theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017;

+ Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017.

- Phát mại tài sản thế chấp là nhà đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ gốc và lãi của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên cho Ngân hàng TNHH MTV S;

- Số tiền còn lại sau khi trừ các chi phí liên quan đến phát mại tài sản sẽ thanh toán theo nội dung văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 17/7/2019, cụ thể:

+ Bà Trần Mỹ L nhận 33,35% trên tổng số tiền (gốc và lãi) thực tế trả cho Ngân hàng TNHH MTV S;

+ Ông Phạm Đức N và bà Trần Mỹ L mỗi người nhận ½ (một phần hai) số tiền còn lại (nếu còn).

Về giá trị tài sản tranh chấp: Nguyên đơn đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá số 38/02-23/HCN-SG của Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân và không yêu cầu định giá lại, cụ thể:

+ Giá trị quyền sử dụng đất là 85.801.612.830 (tám mươi lăm tỷ tám trăm lẻ một triệu sáu trăm mười hai ngàn tám trăm ba mươi) đồng;

+ Giá trị công trình xây dựng trên đất: 2.906.263.808 (hai tỷ chín trăm lẻ sáu triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm lẻ tám) đồng.

Tổng giá trị tài sản là 88.707.876.638 (tám mươi tám tỷ bảy trăm lẻ bảy triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm ba mươi tám) đồng.

Ngoài ra, để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, bà L đề nghị thu thập toàn bộ sao kê tài khoản số 99263262499 của ông Phạm Đức N mở tại Ngân hàng TNHH MTV S với các lý do:

+ Đây là tài khoản thể hiện số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho 02 khoản vay nên bà Lmuốn biết ông N sử dụng khoản vay này như thế nào, có đúng mục đích hay không và có sử dụng cho mục đích chung của gia đình hay không.

+ Tài khoản này hiện có còn số dư hay không.

Ông Phạm Đức N là bị đơn và ông Trương Đình T1 là đại diện bị đơn trình bày:

Ông N thống nhất với lời trình bày của bà Lvà đại diện bà L về việc ly hôn và việc chưa phân chia tài sản chung khi ly hôn đồng thời cũng thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn xác định trong thời gian sống chung, bà L và ông N có tạo lập một số tài sản chung, trong đó có nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông N và bà Lngày 05/11/2009); hiện tại nhà đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả cho 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 với số tiền vay gốc là 5.840.000.000 (năm tỷ tám trăm bốn mươi triệu) đồng và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017 với số tiền vay gốc là 9.730.000.000 (chín tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng. Khoản nợ này ông N và bà Lđã xác lập văn bản thỏa thuận và cam kết ông N phải trả 12.510.000.000 (mười hai tỷ năm trăm mười triệu) đồng và bà Lphải trả 2.116.000.000 (hai tỷ một trăm mười sáu triệu) đồng.

Căn nhà số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7 hiện ông N đang quản lý, sử dụng, không có người khác ở trong căn nhà này như lời trình bày của phía bà Linh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Linh, ông N có ý kiến như sau:

- Chia nhà đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo tỷ lệ ông N nhận 70%, bà Lnhận 30%. Ông N yêu cầu được nhận nhà và hoàn trả cho bà Lgiá trị vì trên thực tế khối tài sản này do ông N dùng tài sản riêng của mình đưa vào tài sản chung ít nhất là 70%;

- Về khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV S: Bị đơn đề nghị bà Lvà ông N mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng 50%;

- Về yêu cầu miễn lãi đối với 02 khoản vay: Nguyên đơn không có ý kiến;

Về giá trị tài sản tranh chấp: Bị đơn đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân và không yêu cầu định giá lại.

Đối với yêu cầu Tòa án thu thập toàn bộ sao kê tài khoản số 99263262499 của ông Phạm Đức N mở tại Ngân hàng TNHH MTV S, bị đơn không đồng ý cho thu thập vì tài khoản này không chỉ liên quan đến số tiền Ngân hàng đã giải

ngân cho vay mà còn liên quan đến hoạt động kinh doanh của ông N với các đối tác. Nếu Tòa án thực hiện việc thu thập, khi bà L tiếp cận được sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ông N.

Ngoài ra, sau khi thỏa thuận vay tiền của Ngân hàng giữa ông N và bà L đã thống nhất với nhau là vay tiền để sử dụng cho mục đích gì và sử dụng như thế nào nên lý do bà L đưa ra để yêu cầu sao kê tài khoản là không có cơ sở; bên cạnh đó, số tiền vay mà Ngân hàng đã giải ngân cho vay hiện nay không còn nữa.

Bà Ngô Thị Trọng H1và ông Lê Hồng Q là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TNHH MTV S trình bày:

Năm 2017, Ngân hàng TNHH MTV S và ông Phạm Đức N, bà Trần Mỹ L ký 02 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 với nội dung giải ngân cho ông N và bà L vay số tiền vay gốc là 5.840.000.000 (năm tỷ tám trăm bốn mươi triệu) đồng, mục đích vay là để cải tạo – mở rộng nhà; ngày giải ngân 29/3/2017 với lãi suất trong hạn 10,5%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn và thời hạn vay là 276 (hai trăm bảy mươi sáu) tháng tính từ ngày giải ngân.

- Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017 với nội dung giải ngân cho ông N và bà L vay số tiền vay gốc là 9.730.000.000 (chín tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng, mục đích vay là để cải tạo – mở rộng nhà; ngày giải ngân 29/11/2017 với lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn và thời hạn vay là 300 (ba trăm) tháng tính từ ngày giải ngân.

Để đảm bảo cho 02 khoản vay nói trên, ông N và bà L thế chấp cho Ngân hàng nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo hợp đồng thế chấp số công chứng 002339, Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2017 của Văn phòng Công chứng Bến Thành và Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp số công chứng 014562, Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/11/2017 của Văn phòng Công chứng Bến Thành).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông N và bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ (thanh toán không đầy đủ kể từ kỳ tháng 4/2021) nên Ngân hàng đã có thông báo chuyển nợ quá hạn sau đó thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; tuy nhiên đến nay ông N và bà Lvẫn không thực hiện đầy đủ.

Ngân hàng TNHH MTV S yêu cầu ông N và bà L trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ của 02 Hợp đồng tín dụng (tạm tính đến ngày 20/3/2023) tổng cộng là 17.520.355.108 (mười bảy tỷ năm trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn một trăm lẻ tám) đồng và phần lãi phát sinh như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Nếu ông N và bà L không trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 561/2023/DS-ST ngày 25/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 446/2023/QĐ-SCBSBA ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TNHH MTV S.

Buộc bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N mỗi người phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV S số tiền là 8.796.468.610 (tám tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười) đồng.

Kể từ 26/4/2023, bà L và ông N mỗi người còn phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả ½ (một phần hai) khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Phát mại tài sản thế chấp là nhà, đất tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để trả tất cả các khoản nợ cho Ngân hàng TNHH MTV S theo Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mỹ L.

Xác định nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/11/2009) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N.

Bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N mỗi người được nhận ½ (một phần hai) nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/11/2009).

Sau khi đã trừ các chi phí có liên quan đến việc phát mại, đấu giá tài sản, các chi phí khác (nếu có) và thanh toán cho Ngân hàng TNHH MTV S tất cả các khoản nợ, số tiền còn lại (nếu có) thì bà Lvà ông N mỗi người được nhận ½ (một phần hai).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/5/2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn kháng cáo của bà Hoàng Lam Thụy C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị các yêu cầu sau: miễn lãi đến ngày 30/6/2022 cho hai khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 2017-113-

HCM ngày 09/3/2017 và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017; phát mãi tài sản thế chấp là nhà, đất tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để trả toàn bộ nợ gốc và lãi của hai khoản vay của Hợp đồng tín dụng. Sau khi phát mãi tài sản thế chấp, trả toàn bộ gốc lãi cho Ngân hàng và trừ chi phí phát mãi tài sản, số tiền còn lại yêu cầu xử lý như sau ông N phải trả lại cho bà L số tiền mà bà Lphải trả nợ thay cho ông N vượt quá phạm vi nghĩa vụ của bà L theo Văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 17/7/2019, được xác định theo tỷ lệ 33,35% x tổng nợ gốc và lãi thực tế trả cho Ngân hàng, số tiền còn lại được chia đôi cho bà L và ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Lam Thụy C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà C trình bày: Về yêu cầu kháng cáo xin miễn lãi, căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 quy định cơ cấu lãi và thời hạn trả cũng như Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định đối tượng miễn giảm lãi ảnh hưởng Covid 19 ông N và bà Lcó thu nhập từ cho thuê nhà đường Nguyễn Trãi căn cứ 2 Thông tư có cơ sở xem xét.

Thứ hai về sao kê tài khoản vì tài khoản cá nhân ông N, chúng tôi làm việc với Ngân hàng nhưng Ngân hàng cho rằng đây là tài khoản của ông N phải có chữ ký. Tất cả tiền chuyển vào tài khoản ông N. Sử dụng mục đích gì cũng không nói, hai vợ chồng có văn bản thỏa thuận chi tiêu trong gia đình. Khoản vay này không được sử dụng mục đích chung của gia đình. Để chứng minh dòng tiền đi đâu về đâu. Không thể căn cứ lời khai của ông N mà phải có sao kê không minh bạch dòng tiền cũng như bà Lcó được sử dụng không. Hợp đồng tín dụng để cải tạo sửa chữa nhà, hai vợ chồng không cải tạo gì.

Thứ ba về văn bản thỏa thuận của ông N và bà L về xác định nợ. ông N phải trả 12.510.000.000 đồng và bà Lphải trả 2.116.000.000 đồng còn 944.000.000 đồng 2 bên có trách nhiệm trả chung. Vì lý do 2 bên không thực hiện nên chấm dứt chúng bà không đồng ý. Văn bản thực hiện trên cơ sở tự nguyện, các bên được phép lập phù hợp quy định. Về thỏa thuận thời điểm trả nợ. Trước và trong 01/8 bà Lliên tục liên hệ Ngân hàng để thanh toán nhưng Ngân hàng trả lời phải có ông N. Việc không thực hiện do lỗi của ông N, ông N là người có lỗi phải bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh sau 01/8 ông N phải trả, chứng minh các trang tin nhắn. Không có văn bản nào xác định văn bản thỏa thuận chấm dứt 11 căn cứ để chấm dứt nghĩa vụ văn bản dù các bên chưa thực hiện nhưng văn bản vẫn có giá trị pháp lý. Tại phiên tòa này ông N nói do ly hôn nên không thực hiện văn bản đó nữa. Trong toàn bộ nội dung văn bản hai bên không thỏa thuận nếu ly hôn không thực hiện. Văn bản thỏa thuận ngày 17/7/2019 hoàn toàn còn giá trị pháp lý.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giảm lãi, các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đơn kháng cáo đã phân tích mối quan hệ rạch ròi giữa bà L, ông N

với Ngân hàng cũng như mối quan hệ giữa bà L và ông N. Văn bản ngày 17/7/2019 không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của Ngân hàng. Phát mãi tài sản, số tiền còn lại, ông N trả cho bà L rồi mới chia đôi.

Ông N trình bày: Xin giảm lãi ông đồng ý. Về sao kê tài khoản ông không đồng ý. Năm 2021 trả lãi và gốc nên tài khoản không còn tiền. Năm 2021 không trả lãi dĩ nhiên trong tài khoản không còn xu nào Ngân hàng sẽ lấy trong tài khoản. Bà C nói bà L không biết nguồn tiền đi đâu là không đúng. Chi phí sửa chữa nhà, ông kinh doanh đem tiền về cho vợ và con. Về tài khoản này ông có hoạt động kinh doanh. Sử dụng thế nào thì vợ đều biết. Khi ly hôn tranh chấp về tài sản thì tất cả phải chia. Nợ lãi và tài sản đều chia như nhau. Thỏa thuận khi còn trong thời kỳ hôn nhân, không thực hiện. Khi ly hôn, yêu cầu phải có trách nhiệm chung. Ông yêu cầu chia 70%, cấp sơ thẩm chia 50% ông cũng đồng ý.

Ông Q đại diện Ngân hàng trình bày: Ngân hàng chỉ liên quan đến giảm lãi, sản phẩm vay không phù hợp với quy định nội bộ về giảm lãi nên Ngân hàng không đồng ý giảm lãi.

Bà C trình bày: Ông N nói có sửa chữa nhà nếu sửa chữa cung cấp giấy tờ chứng minh nhưng hoàn toàn không có. Ông N cho rằng vợ chồng không có thỏa thuận chi tiêu trong gia đình là không phải. Vì có văn bản thỏa thuận. Tiền vay của 2 hợp đồng không sử dụng mục đích chung của gia đình.

Ông N trình bày: Về vấn đề không sửa chữa nhà là sai. Bà C làm sao biết được là không sửa chữa nhà. Vay năm 2017 trong thời kỳ hôn nhân. Những khoản vay, tài sản trước hôn nhân phải chia đều cho 2 bên. Có sửa nhà ở Vinhomes Tân Cảng. Mong Hội đồng xét xử xem xét, khoản vay, nợ nần tài sản trước hôn nhân chia đều.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Án sơ thẩm phán quyết có căn cứ phù hợp quy định. Nguyên đơn kháng cáo không đưa ra tài liệu chứng cứ mới không có cơ sở chấp nhận đề nghị bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Hoàng Lam Thụy C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N là vợ chồng, sau đó ly hôn theo Bản án số 835/2021/HNGĐ-ST ngày 10/6/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; trong thời gian sống chung, bà L và ông N có tạo lập một số tài sản chung, trong đó có nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/11/2009); hiện tại nhà đất này bà Lvà ông N đang thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả cho 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017.

[2.2] Theo Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017 thể hiện Ngân hàng TNHH MTV S đã giải ngân cho ông N và bà Lvay 02 khoản tiền gốc là 5.840.000.000 (năm tỷ tám trăm bốn mươi triệu) đồng và 9.730.000.000 (chín tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng với mục đích vay là để cải tạo – mở rộng nhà; lãi suất trong hạn 10,5%/năm và 11%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 276 (hai trăm bảy mươi sáu) tháng và 300 (ba trăm) tháng tính từ ngày giải ngân.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Lvà ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng có thông báo nợ quá hạn, sau đó thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn từ ngày 08/12/2021; trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Lvà ông N đều xác nhận hiện 02 khoản vay này cả 02 chưa trả hết cho Ngân hàng TNHH MTV S.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu ông N và bà L phải trả số tiền còn nợ tổng cộng là 17.592.937.220 (mười bảy tỷ năm trăm chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm hai mươi) đồng (trong đó: nợ gốc: 14.618.397.835 đồng; lãi trong hạn: 2.896.522.356 đồng; lãi phạt chậm trả gốc: 78.017.029 đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017). Do khoản nợ này bà Lvà ông N vay trong thời kỳ hôn nhân nên nợ được xác định là nợ chung của vợ chồng, do đó bà Lvà ông N mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TNHH MTV S ½ (một phần hai) số nợ (tạm tính đến ngày 25/4/2023) tương đương số tiền là 8.796.468.610 (tám tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười) đồng.

[2.3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Ngân hàng TNHH MTV S miễn lãi vay đến ngày 30/6/2022 cho 02 khoản vay:

Hội đồng xét xử xét thấy Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Thông tư này chỉ hỗ trợ đối với các Hợp đồng tín dụng vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh

doanh; tuy nhiên, mục đích vay của ông N và bà L thể hiện trong 02 Hợp đồng tín dụng là để cải tạo – mở rộng nhà, không phải kinh doanh nên không được miễn lãi theo Thông tư nói trên. Ngân hàng TNHH MTV S không đồng ý miễn lãi vay theo yêu cầu của bà L. Do đó kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở.

[2.4] Đối với kháng cáo ông N phải trả lại cho bà L số tiền mà bà Lphải trả nợ thay cho ông N vượt quá phạm vi nghĩa vụ của bà Ltheo Văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 17/7/2019, được xác định theo tỷ lệ 33,35% x tổng nợ gốc và lãi thực tế trả cho Ngân hàng, số tiền còn lại được chia đôi cho bà Lvà ông N.

[2.4.1] Văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 17/7/2019 giữa bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N lập tại Văn phòng Công chứng Tân Thuận (số công chứng 00013005, Quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD) về số tiền vay nợ tại 02 Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TNHH MTV S:

Ngày 09/3/2017 và ngày 28/11/2017, bà L và ông N ký 02 Hợp đồng tín dụng đồng thời dùng nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh làm tài sản thế chấp để vay tiền của Ngân hàng. Ngày 17/7/2019, bà L và ông N lập Văn bản thỏa thuận và cam kết với nội dung: Ông N và bà L xác nhận đang nợ Ngân hàng TNHH MTV S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 15.570.000.000 (mười lăm tỷ năm trăm bảy mươi triệu) đồng; ông N sẽ chịu trách nhiệm dùng tiền riêng để trả 12.510.000.000 (mười hai tỷ năm trăm mười triệu) đồng cho Ngân hàng trước ngày 01/8/2019 và bà L sẽ chịu trách nhiệm dùng tiền riêng để trả 2.116.000.000 (hai tỷ một trăm mười sáu triệu) đồng cho Ngân hàng trước ngày 01/8/2019. Đây là văn bản thỏa thuận để giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba là Ngân hàng TNHH MTV S nhưng chỉ có ông N và bà L ký cam kết thỏa thuận, phía Ngân hàng không biết là có vi phạm, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng trong việc xử lý tài sản bảo đảm nếu cả hai hoặc một trong hai (ông N hoặc bà L) không thực hiện đúng. Hơn nữa, văn bản này các bên thỏa thuận trước khi ly hôn, các bên không thực hiện đúng thỏa thuận cam kết thanh toán cho Ngân hàng trước ngày 01/8/2019. Nay các bên đã ly hôn theo Bản án số 835/2021/HNGĐ-ST ngày 10/6/2021 và ông N cũng không đồng ý thực hiện thỏa thuận này là có cơ sở.

[2.4.2] Bà L và ông N đều xác định căn nhà tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009) do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông N và bà Lngày 05/11/2009 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù ông N cho rằng khối tài sản này do ông dùng tài riêng của mình đưa vào để tạo lập khoảng 70% nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, phía bà L không thừa nhận việc ông N có công sức đóng góp nhiều hơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cả hai đều có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung này bằng nhau để chia cho bà L và ông N

mỗi người ½ (một phần hai) căn nhà nói trên là phù hợp. Ông N đồng ý không kháng cáo, việc giải quyết như vậy bà L cũng được lợi.

[2.4.3] Yêu cầu của bà L về việc thu thập toàn bộ sao kê tài khoản số 99263262499 của ông Phạm Đức N mở tại Ngân hàng TNHH MTV S:

Khoản tiền bà L và ông N vay của Ngân hàng phát sinh vào năm 2017, thời điểm này bà Lvà ông N đang tồn tại quan hệ vợ chồng nên cả hai đều có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn vay như nhau đồng thời có trách nhiệm liên đới trả nợ như nhau; bên cạnh đó, thỏa thuận và cam kết ngày 17/7/2019 giữa ông N và bà L không có giá trị ràng buộc nên cả hai bên đều có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng ½ (một phần hai) số tiền còn nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là đúng.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện các chứng cứ, xét xử đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa đề nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017);

Căn cứ khoản 2 Điều 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Lam Thụy C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 561/2023/DS-ST ngày 25/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 446/2023/QĐ-SCBSBA ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TNHH MTV S.

Buộc bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N mỗi người phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV S số tiền là 8.796.468.610 (tám tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười) đồng.

Kể từ 26/4/2023, bà Lvà ông N mỗi người còn phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả ½ (một phần hai) khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Phát mại tài sản thế chấp là nhà, đất tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để trả tất cả các khoản nợ cho Ngân hàng TNHH MTV S theo Hợp đồng tín dụng số 2017-113-HCM ngày 09/3/2017 và Hợp đồng tín dụng số 2017-735-HCM ngày 28/11/2017.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mỹ L.

Xác định nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/11/2009) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N.

Bà Trần Mỹ L và ông Phạm Đức N mỗi người được nhận ½ (một phần hai) nhà, đất tọa lạc tại số 130 - 132 khu phố Mỹ Kim 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Hồ sơ gốc số 04153/HĐ-MBN/2009 do Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/11/2009).

Sau khi đã trừ các chi phí có liên quan đến việc phát mại, đấu giá tài sản, các chi phí khác (nếu có) và thanh toán cho Ngân hàng TNHH MTV S tất cả các khoản nợ, số tiền còn lại (nếu có) thì bà Lvà ông N mỗi người được nhận ½ (một phần hai).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Mỹ L phải chịu 116.767.468 (một trăm mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng án phí đối với số nợ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV S và 143.557.469 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi chín) đồng án phí đối với số tiền chia tài sản được nhận, được tính cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Lđã nộp là 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng theo biên lai số AA/2021/0001974 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lcòn phải nộp thêm 239.324.937 (hai trăm ba mươi chín triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng.

- Ông Phạm Đức N phải chịu 116.767.468 (một trăm mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số nợ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV S và 143.557.469 (một trăm bốn

mươi ba triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền chia tài sản được nhận.

Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng TNHH MTV S là 61.673.950 (sáu mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm năm mươi) đồng theo biên lai số AA/2021/0013634 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Đức N trả cho bà Trần Mỹ L số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Mỹ L phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí bà Trần Mỹ L có đại diện bà Hoàng Lam Thụy C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004631 ngày 16/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu (Án - Trúc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương